

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION

Số/No.: 28 /CBTT-VCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Hanoi, day 28 month 7 year 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán/*Securities Symbol:* CTR

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.

- Điện thoại/ *Telephone:* 086.208.1111

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Nguyễn Ngọc Ánh

Chức vụ/ *Submitted by:* Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2023/ *Financial Statement Quarter II/2023 (holding company).*

- Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý II/2023 so với cùng kỳ/ *Explanation on the difference in business results in the Financial Statement Quarter II/2023.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/7/2023 tại đường dẫn: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.713.487.945.562	4.597.785.110.538
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	413.150.146.041	397.815.223.205
111	1. Tiền		313.150.146.041	247.815.223.205
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	150.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.122.000.000.000	1.222.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.122.000.000.000	1.222.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.660.295.428.481	2.290.776.421.758
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.931.007.877.174	1.545.627.980.965
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	161.829.438.633	145.414.213.725
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	608.335.190.560	626.690.365.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.877.077.886)	(26.956.138.227)
140	IV. Hàng tồn kho	9	445.368.028.281	612.172.248.148
141	1. Hàng tồn kho		466.267.675.025	633.071.894.892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(20.899.646.744)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		72.674.342.759	75.021.217.427
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	72.674.342.759	75.021.217.427
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.120.158.703.109	1.052.168.259.790
220	I. Tài sản cố định		318.863.941.672	372.855.303.124
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	291.493.067.256	343.644.502.253
222	- Nguyên giá		717.554.933.887	717.288.633.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(426.061.866.631)	(373.644.131.634)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.370.874.416	29.210.800.871
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	50.854.212.719
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.136.349.382)	(21.643.411.848)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	679.896.422.741	562.548.375.246
231	- Nguyên giá		938.259.818.279	754.013.373.444
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(258.363.395.538)	(191.464.998.198)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		104.280.009.039	93.602.531.054
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	104.280.009.039	93.602.531.054
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.030.888.239	5.030.888.239
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.030.888.239	5.030.888.239
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.087.441.418	18.131.162.127
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.087.441.418	18.131.162.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.833.646.648.671	5.649.953.370.328


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.224.002.581.194	4.078.930.673.507
310	I. Nợ ngắn hạn		3.965.811.367.577	3.810.098.787.704
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	625.052.212.182	488.689.542.609
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	206.469.868.153	156.625.600.637
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	93.974.585.877	84.810.244.447
314	4. Phải trả người lao động		613.336.912.352	722.327.385.555
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	738.809.010.129	752.817.405.278
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	116.311.109.386	103.116.358.852
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	300.516.897.928	277.237.581.930
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.195.417.281.670	1.196.684.057.443
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.567.056.383	8.231.671.729
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		67.356.433.517	19.558.939.224
330	II. Nợ dài hạn		258.191.213.617	268.831.885.803
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	258.191.213.617	268.831.885.803
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.609.644.067.477	1.571.022.696.821
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.609.644.067.477	1.571.022.696.821
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		465.800.277.477	427.178.906.821
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		246.035.027.821	212.531.978
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		219.765.249.656	426.966.374.843
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.833.646.648.671	5.649.953.370.328


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý II/2023	Quý II/2022	Quý II/2023	Quý II/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.171.668.133.463	1.997.338.958.239	4.212.165.834.755	3.670.612.526.176
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.171.668.133.463	1.997.338.958.239	4.212.165.834.755	3.670.612.526.176
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.979.549.699.783	1.850.091.992.106	3.857.233.302.878	3.381.620.360.855
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.118.433.680	147.246.966.133	354.932.531.877	288.992.165.321
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	26.070.696.618	5.499.491.281	52.825.592.936	6.998.388.315
22	7. Chi phí tài chính	26	20.201.560.271	1.334.429.854	43.587.742.549	2.963.066.619
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		20.201.560.271	956.923.610	43.587.742.549	2.585.560.375
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	51.493.436.754	33.873.747.221	89.701.152.304	70.804.211.727
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		146.494.133.273	117.538.280.339	274.469.229.960	222.223.275.290
31	11. Thu nhập khác	28	506.512.307	458.645.166	1.289.327.246	905.145.093
32	12. Chi phí khác	29	1.102.893.217	24.152.141	1.846.236.813	723.891.155
40	13. Lợi nhuận khác		(596.380.910)	434.493.025	(556.909.567)	181.253.938

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		145.897.752.363	117.972.773.364	273.912.320.393	222.404.529.228
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	28.571.208.125	22.545.492.493	54.147.070.737	43.271.864.205
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>117.326.544.238</u>	<u>95.427.280.871</u>	<u>219.765.249.656</u>	<u>179.132.665.023</u>

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		273.912.320.393	222.404.529.228
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		123.809.069.871	95.252.589.361
03	- Các khoản dự phòng		14.256.324.313	2.795.143.095
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(149.585.703)	(734.140.738)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.676.007.233)	(6.264.247.577)
06	- Chi phí lãi vay		43.587.742.549	2.585.560.375
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		402.739.864.190	316.039.433.744
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(383.378.579.258)	(267.073.751.400)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		166.804.219.867	(57.502.527.329)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(66.777.563.679)	284.145.514.318
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		8.390.595.377	7.458.267.442
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.570.239.039)	(2.628.193.416)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.907.859.388)	(41.112.483.870)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.460.505.707)	(20.052.359.959)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.839.932.363	219.273.899.530
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(169.861.787.380)	(160.943.614.409)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.222.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.322.000.000.000	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	106.017.540
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.614.640.109	5.561.389.890
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.247.147.271)	(155.276.206.979)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.205.336.333.698	43.657.419.081
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.217.243.781.657)	(27.862.863.545)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.500.000.000)	(91.803.314.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.407.447.959)	(76.008.759.164)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.185.337.133	(12.011.066.613)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		397.815.223.205	602.520.162.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		149.585.703	89.164.890
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	413.150.146.041	590.598.260.393

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 đồng; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

<u>Các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Trung tâm xây dựng dân dụng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2. 63 Chi nhánh kỹ thuật vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	06	năm
-----------------	----	-----

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính: là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	716.783.019	794.321.341
Tiền gửi ngân hàng	303.714.486.511	238.773.746.786
Tiền đang chuyển	8.718.876.511	8.247.155.078
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	150.000.000.000
	<u>413.150.146.041</u>	<u>397.815.223.205</u>

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	1.122.000.000.000	-	1.222.000.000.000	-
	1.122.000.000.000	-	1.222.000.000.000	-

b) Đầu tư vào công ty con

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	781.086.001.620	-	755.189.113.750	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	441.341.113.691	-	395.900.908.055	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	171.115.241.538	-	149.307.302.821	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	2.764.456.880	-	3.644.808.783	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	39.823.307.097	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	-	-	20.478.162.595	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	41.180.525.897	-	91.051.871.662	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	84.861.356.517	-	54.982.752.737	-
- Đối tượng khác	6.039.503.049	-	8.162.320.101	-
b) Phải thu khách hàng là Công ty con	37.882.405.009	-	42.211.491.526	-
- Viettel Construction Peru		-	1.805.960.512	-

- Viettel Construction Myanmar	37.882.405.009	-	40.405.531.014	-
c) Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn	615.540.550.324	(40.456.709.301)	417.333.060.867	(26.535.769.642)
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai	385.080.009.790	-	279.228.890.632	-
- Công ty CP Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	55.391.485.882	-	43.503.104.089	-
- Công ty TNHH Ý Việt	49.987.921.500	-	-	-
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros	49.499.570.095	(37.533.856.597)	49.749.570.095	(23.639.466.454)
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	37.766.749.151	-	10.747.378.957	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	-	33.031.374.986	-
- Các khách hàng khác	463.050.189.417	(2.922.852.704)	291.002.736.829	(2.896.303.188)
	1.931.007.877.174	(40.456.709.301)	1.545.627.980.965	(26.535.769.642)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty cổ phần TM&DV HTC	8.489.553.718	-	483.869.192	-
- TCTy CP Bưu chính Viettel (Viettel Post)	4.631.984.874	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Trung Nguyên	3.263.618.556	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam	-	-	3.816.795.126	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty Cổ phần VINAECO	3.251.544.439	-	3.251.544.439	-
- Các đối tượng khác	152.101.865.154	(420.368.585)	135.133.463.676	(420.368.585)
	161.829.438.633	(420.368.585)	145.414.213.725	(420.368.585)

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	547.438.040.498	-	556.776.011.813	-
- Ký cược, ký quỹ	5.585.055.387	-	5.788.123.827	-
- Phải thu khác	55.312.094.675	-	64.126.229.655	-
+ Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	296.711.213	-	296.711.213	-
+ Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	22.283.274.401	-	21.417.853.273	-
+ Lãi tiền gửi	19.316.706.850	-	19.255.339.726	-
+ Doanh thu trích trước Hạ tầng cho thuê	-	-	2.905.472.828	-
+ Phải thu khác	13.415.402.211	-	20.250.852.615	-
	608.335.190.560	-	626.690.365.295	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng trích lập	Giá gốc	Dự phòng trích lập
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	37.533.856.597	(37.533.856.597)	23.639.466.454	(23.639.466.454)
- Công ty Cổ phần Tài nguyên	1.514.110.789	(1.514.110.789)	1.514.110.789	(1.514.110.789)
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	(423.870.398)	423.870.398	(423.870.398)
- Các đối tượng khác	1.405.240.102	(1.405.240.102)	1.378.690.586	(1.378.690.586)
	40.877.077.886	(40.877.077.886)	26.956.138.227	(26.956.138.227)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	18.517.547.487	-	3.922.136.901	-
- Nguyên liệu, vật liệu	202.049.623.118	(20.899.646.744)	192.250.367.737	(20.899.646.744)
- Công cụ, dụng cụ	7.721.311.349	-	2.622.243.025	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	156.688.556.022	-	359.783.713.517	-
- Hàng hóa	80.904.062.150	-	74.489.528.775	-
- Hàng gửi đi bán	386.574.899	-	3.904.937	-
	466.267.675.025	(20.899.646.744)	633.071.894.892	(20.899.646.744)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	95.418.290.950	93.602.531.054
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022	67.317.887.842	47.200.903.983
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	8.873.630.775	8.866.550.129
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	-	5.705.792.425
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 2	19.040.978.362	31.530.609.798
- Dự án khác	185.793.971	298.674.719
Mua sắm tài sản cố định	8.861.718.089	
	104.280.009.039	93.602.531.054

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

C.T.C.P

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	26.517.324.680	50.854.212.719
- Mua trong kỳ	-	2.653.011.079	2.653.011.079
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.641.735.641	13.001.676.207	21.643.411.848
- Khấu hao trong kỳ	112.280.190	4.380.657.344	4.492.937.534
Số dư cuối kỳ	8.754.015.831	17.382.333.551	26.136.349.382
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.695.152.398	13.515.648.473	29.210.800.871
Tại ngày cuối kỳ	15.582.872.208	11.788.002.208	27.370.874.416

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	754.013.373.444
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	184.246.444.835
Số dư cuối kỳ	938.259.818.279
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	191.464.998.198
- Khấu hao trong kỳ	66.898.397.340
Số dư cuối kỳ	258.363.395.538
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	562.548.375.246
Tại ngày cuối kỳ	679.896.422.741

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	40.229.549.884	31.287.465.976
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	32.444.792.875	43.733.751.451
	<u>72.674.342.759</u>	<u>75.021.217.427</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.087.441.418	18.131.162.127
	<u>12.087.441.418</u>	<u>18.131.162.127</u>

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	7.836.702.656	7.836.702.656	7.166.586.949	7.166.586.949
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	20.967.786.913	20.967.786.913	1.446.605.087	1.446.605.087
- Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel(Viettel Post)	11.730.486.929	11.730.486.929	26.363.777.088	26.363.777.088
- Tổng Công ty viễn thông viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	7.836.702.656	7.836.702.656	30.418.509.200	30.418.509.200
- Tổng Công ty giải pháp doanh nghiệp Viettel	840.640.296	840.640.296	6.424.502.718	6.424.502.718
- Công ty TNHH BST	59.529.398.984	59.529.398.984		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	27.657.301.098	27.657.301.098	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng MD66	21.639.208.250	21.639.208.250	24.700.701.446	24.700.701.446
- Cty TNHH TM & Dịch vụ Kỹ Thuật	20.042.444.236	20.042.444.236	14.360.132.956	14.360.132.956

- Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư và Xây dựng công trình Bắc Việt	17.215.497.959	17.215.497.959	6.226.233.500	6.226.233.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	15.581.064.193	15.581.064.193	15.581.064.193	15.581.064.193
- Công ty TNHH Thương mại Xuân Khương	8.934.582.581	8.934.582.581	9.053.805.966	9.053.805.966
- Phải trả các đối tượng khác	405.240.395.431	405.240.395.431	346.947.623.506	346.947.623.506
	625.052.212.182	625.052.212.182	488.689.542.609	488.689.542.609

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel - Chi Nhánh Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn thông Quân đội	41.270.250.836	-
- Công ty TNHH AIKO Việt Nam	11.307.826.400	-
- Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên	8.000.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Cản Giuộc	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản - TIC	5.500.000.000	-
- Ban Quản lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Và Khu Vực Phát Triển Đô Thị Tỉnh An Giang.	4.164.375.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	2.903.193.685	6.142.860.795
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Hoàng Việt	-	5.300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	-	5.073.927.538
- Các đối tượng khác	167.594.473.068	140.108.812.304
	206.469.868.153	156.625.600.637

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	155.977.389.902	139.322.803.690
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	296.110.018.002	328.729.330.304
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	267.863.860.448	280.925.033.017
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	18.857.741.777	3.840.238.267
	738.809.010.129	752.817.405.278

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	35.110.604.669	26.468.103.215
- Bảo hiểm xã hội	-	4.929.253.617
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	21.132.205.070	118.610.365.148
- Phải trả về cổ tức	116.334.877.699	5.948.998.699
- Phải trả chi phí thi công các công trình	612.087.870	425.160.046
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh	96.146.192.101	89.097.943.156
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	12.308.763.402	12.277.019.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.872.167.117	19.480.738.601
	<u>300.516.897.928</u>	<u>277.237.581.930</u>

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.027.230.000	65,66	751.027.230.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.125.690.000	0,89	10.125.690.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.705.870.000	33,45	382.705.870.000	33,46
	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>100</u>	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>100</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.234.192.750.209	974.877.666.675
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.013.698.713.641	1.865.947.020.401
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	656.618.065.051	566.806.091.786
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	104.585.342.837	122.199.495.095
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	203.070.963.017	140.782.252.219
	4.212.165.834.755	3.670.612.526.176

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.136.503.301.035	892.696.798.665
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.883.383.183.559	1.753.027.136.246
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	614.609.319.720	533.710.384.060
Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật	86.252.274.349	112.028.987.411
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	136.485.224.215	90.157.054.473
	3.857.233.302.878	3.381.620.360.855

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.972.214.233	3.877.165.117
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.703.793.000	2.387.082.460
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	149.585.703	734.140.738
	52.825.592.936	6.998.388.315

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.587.742.549	2.585.560.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	377.506.244
	43.587.742.549	2.963.066.619

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.848.833	558.804.999
Chi phí nhân công	45.871.377.206	39.174.753.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.136.239.694	4.248.319.476
Thuế, phí, và lệ phí	76.101.102	79.997.617
Hoàn nhập dự phòng	13.920.939.659	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.730.764.598	24.236.239.334
Chi phí khác bằng tiền	2.542.881.212	2.506.096.929
	89.701.152.304	70.804.211.727

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	519.923.776	514.176.134
Thu nhập khác	769.403.470	390.968.959
	1.289.327.246	905.145.093

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí đầu tư HTCT không hình thành tài sản	1.118.254.591	696.619.681
Chi phí khác	727.982.222	27.271.474
	1.846.236.813	723.891.155

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	269.309.426.062	214.856.072.066
Các khoản điều chỉnh tăng	1.361.653.591	861.676.824
- Chi phí không được trừ	1.118.254.591	696.619.681
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài (phần không được trừ)	243.399.000	165.057.143
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.237.173.131)	(3.132.656.446)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.703.793.000)	(2.387.082.460)
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	(533.380.131)	(745.573.986)
Thu nhập chịu thuế TNDN	268.433.906.522	212.585.092.444

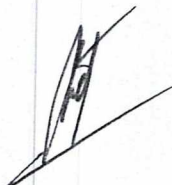
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	53.686.781.304	42.517.018.489
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	53.686.781.304	42.517.018.489
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh điện mặt trời	4.602.894.331	7.548.457.162
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.602.894.331	7.548.457.162
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	460.289.433	754.845.716
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	54.147.070.737	43.271.864.205

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.



Dương Văn Khiết
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viettel Construction Peru	207.359.778	-	207.359.778	-
- Viettel Construction Mozambique	339.916.623	-	339.916.623	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	3.378.927.177	-
- Viettel Construction Laos	890.962.981	-	890.962.981	-
	5.030.888.239	-	5.030.888.239	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,9%	99,9%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100%	100%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100%	100%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100%	100%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	260.946.520.425	436.065.121.923	8.705.266.591	717.288.633.887
Số tăng trong kỳ	-	-	-	266.300.000	266.300.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	266.300.000	266.300.000
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	260.946.520.425	436.065.121.923	8.971.566.591	717.554.933.887
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.055.925.331	106.795.555.450	255.855.396.942	4.937.253.911	373.644.131.634
- Khấu hao trong kỳ	232.621.140	17.339.716.205	34.045.599.204	799.798.448	52.417.734.997
Số dư cuối kỳ	6.288.546.471	124.135.271.655	289.900.996.146	5.737.052.359	426.061.866.631
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.515.799.617	154.150.964.975	180.209.724.981	3.768.012.680	343.644.502.253
Tại ngày cuối kỳ	5.283.178.477	136.811.248.770	146.164.125.777	3.234.514.232	291.493.067.256

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2023		Trong kỳ			30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND					VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	1.118.044.710.441	1.118.044.710.441	1.102.712.364.400	1.156.775.773.998	-	1.063.981.300.843	1.063.981.300.843
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công	281.755.294.567	281.755.294.567	421.388.251.553	281.755.294.567	-	421.388.251.553	421.388.251.553
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công (UPAS)	344.992.637.990	344.992.637.990	59.529.398.984	344.992.637.990		59.529.398.984	59.529.398.984
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	77.316.110.644	77.316.110.644	326.116.989.469	115.848.513.011		287.584.587.102	287.584.587.102
- Ngân hàng thương mại CP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	181.319.048.049	181.319.048.049	195.690.493.854	181.319.048.049		195.690.493.854	195.690.493.854
- Ngân hàng thương mại CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV	232.661.619.191	232.661.619.191	99.987.230.540	232.860.280.381		99.788.569.350	99.788.569.350
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	78.639.347.002	78.639.347.002	113.264.641.484	60.468.007.659	-	131.435.980.827	131.435.980.827
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	41.776.947.076	41.776.947.076	43.852.049.054	36.245.681.446	-	49.383.314.684	49.383.314.684
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	36.862.399.926	36.862.399.926	69.412.592.430	24.222.326.213	-	82.052.666.143	82.052.666.143
	1.196.684.057.443	1.196.684.057.443	1.215.977.005.884	1.217.243.781.657	-	1.195.417.281.670	1.195.417.281.670
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	347.471.232.805	347.471.232.805	102.623.969.298	60.468.007.659	-	389.627.194.444	389.627.194.444
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	184.268.241.663	184.268.241.663	10.879.559.429	36.245.681.446	-	158.902.119.646	158.902.119.646
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	163.202.991.142	163.202.991.142	91.744.409.869	24.222.326.213	-	230.725.074.798	230.725.074.798
	347.471.232.805	347.471.232.805	102.623.969.298	60.468.007.659	-	389.627.194.444	389.627.194.444
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.639.347.002)	(78.639.347.002)	(113.264.641.484)	(60.468.007.659)	-	(131.435.980.827)	(131.435.980.827)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	268.831.885.803	268.831.885.803				258.191.213.617	258.191.213.617

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	22.192.108.567	236.037.746.759	226.626.569.071	-	31.603.286.255
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	30.221.124.778	54.147.070.737	31.907.859.388	-	52.460.336.127
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	32.397.011.102	106.764.097.042	129.250.144.649	-	9.910.963.495
- Các loại thuế khác	-	-	66.000.000	66.000.000	-	-
	-	84.810.244.447	397.014.914.538	387.850.573.108	-	93.974.585.877

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	929.238.730.000	(15.000.000)	-	364.648.308.603	1.293.872.038.603
Tăng vốn trong kỳ trước	214.620.060.000	-	-	-	214.620.060.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	426.966.374.843	426.966.374.843
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(364.435.776.625)	(364.435.776.625)
Số dư cuối kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	427.178.906.821	1.571.022.696.821
Số dư đầu kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	427.178.906.821	1.571.022.696.821
Lãi trong kỳ này	-	-	-	219.765.249.656	219.765.249.656
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(181.143.879.000)	(181.143.879.000)
Số dư cuối kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	465.800.277.477	1.609.644.067.477

Số: 02/VCC-TC

V/v giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý
II/2023 so với cùng kỳ

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Trong quý II/2023, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xin giải trình nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2023 ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng đạt ~117,3 tỷ tăng 23% so với cùng kỳ năm 2022 tương đương ~ 22,9 tỷ, cụ thể:

Trong quý II/2023, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 174 tỷ~ 9% so với cùng kỳ 2022, giá vốn hàng bán tăng 129 tỷ~ 7%, doanh thu hoạt động tài chính tăng 20 tỷ, chi phí tài chính tăng 18,8 tỷ, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 17,6 tỷ so với cùng kỳ 2022. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 23% so với cùng kỳ 2022.

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2023 trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt ~124 tỷ tăng 20% so với cùng kỳ 2022 tương đương 21 tỷ, cụ thể:

Trong quý II/2023, báo cáo công ty hợp nhất ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 478 tỷ tương ứng tăng 21% so với cùng kỳ 2022, giá vốn hàng bán tăng tương ứng 435 tỷ tương ứng tăng 21%, doanh thu hoạt động tài chính tăng 21 tỷ, chi phí tài chính tăng 19 tỷ, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 17,3 tỷ tương ứng tăng 49% so với cùng kỳ 2022. Do đó, kết quả



lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 20% so với cùng năm 2022.

Vi vậy, Bằng công văn này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TC.Khiết 02.



Phạm Đình Trường

